TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 03/2025/KDTM-PT
Ngày 08/8/2025
Về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Trần Đức Kiên, ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 21/2025/TLPT-KDTM ngày 28/3/2025 về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 20/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum (nay là TAND tỉnh Quảng Ngãi) bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 346/2025/QĐ-PT ngày 18/7/2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đ; địa chỉ: G đường N, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là G đường N, phường K, tỉnh Quảng Ngãi).

Đại diện theo ủy quyền:

+ ông Đỗ Quốc Q - Giám đốc Công ty L1, địa chỉ: E ngõ B, phố Đ, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội (*nay là 51* ngõ B, phố Đ, phường T, TP Hà Nội);

+ ông Nguyễn Văn Q1 - Tổng giám đốc Công ty cổ phần T1; địa chỉ: G đường N, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là G đường N, phường K, tỉnh Quảng Ngãi).

Bị đơn: Công ty H4, Trung Quốc. *Đại diện theo pháp luật là ông* Văn Quốc K *(Mr. Wen Guo Jian)* - Giám đốc Công ty; địa chỉ: phố T, quận T, thành phố H, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc; địa chỉ tại Việt Nam: Căn hộ số A, Tòa A (nhà S), A đường C, phường Y, quận H, Thành phố Hà Nội (*nay là căn hộ số 1812B, Tòa A (*nhà S), 105 đường C, phường Q, Thành phố Hà Nội).

Đại diện theo ủy quyền: ông Vũ Tuấn A thuộc Công ty L2; địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C T, F đường L, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội (nay là Tầng A, Tòa nhà C T, F đường L, phường T, Thành phố Hà Nội), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Tiến H, thuộc Công ty L2; địa chỉ: Tầng A, tòa nhà C T, số F L, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội (nay là Tầng A, Tòa nhà C T, F đường L, phường T, Thành phố Hà Nội), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty cổ phần K2; địa chỉ: số H ngõ C đường Đ, thôn L, xã Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội (nay là số H ngõ C đường Đ, thôn L, phường Đ, Thành phố Hà Nội). *Đại diện theo pháp luật* là ông Ngô Quý H1 – Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ngân hàng N1; địa chỉ: số B đường L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội (nay là số B đường L, phường G, Thành phố Hà Nội). Đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Kim Hồng V, nhân viên Ngân hàng N1 - Chi nhánh tỉnh K; địa chỉ: H T, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là H T, phường K, tỉnh Quảng Ngãi), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty cổ phần Đ trình bày:*

Ngày 12/01/2020, Công ty cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Nhà đầu tư) và Công ty H4, Trung Quốc (sau đây viết tắt là Nhà thầu) ký *Hợp đồng mua bán* số 01/2020/HDMB/DP6-VBHC (bút lục 367), nội dung Nhà thầu nhận thiết kế, cung cấp thiết bị, chỉ đạo lắp đặt, bảo hành, bảo trì Nhà máy T2 cho Chủ đầu tư với tổng giá trị hợp đồng 1.693.000 USD, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo các Điều khoản của hợp đồng, cụ thể:

- Thanh toán lần 1 đến 40% giá trị giao hàng thiết bị theo từng đợt giao hàng sau khi Chủ đầu tư hoàn thành kiểm tra hàng hóa trước khi đóng gói tại nhà máy sản xuất của Nhà thầu;
- Thanh toán lần 2 đến 75% giá trị giao hàng thiết bị theo từng đợt giao hàng sau khi hàng hóa được vận chuyển và khui kiện đảm bảo số lượng theo hợp đồng tại công trình;
- Thanh toán lần 3 đến 90% giá trị hợp đồng sau khi Nhà máy hoàn thành lắp đặt phục vụ công tác vận hành có tải (24h) theo thông số kỹ thuật tương đương. Trước khi Chủ đầu tư thanh toán đến 90% giá trị hợp đồng thì Nhà thầu phải cung cấp bảo lãnh thanh toán (bảo lãnh thực hiện hợp đồng) lần 3;
- Thanh toán lần 4 đến 95% giá trị hợp đồng, sau khi Nhà máy vận hành 72 giờ liên tục mang đầy tải ổn định Pmax 2 x 6,0 MW hoạt động liên tục theo đúng các điều kiện kỹ thuật được các bên thống nhất tại Phụ lục hợp đồng số 2;
- Thanh toán lần 5 đến 100% giá trị hợp đồng sau khi Nhà thầu hoàn thành thời gian bảo hành hoặc cung cấp Chứng thư bảo hành theo đúng quy định; hình thức thanh toán qua thư tín dụng (L) không hủy ngang, tiền thanh toán bằng đồng đô la Mỹ.

Ngày 01/12/2020, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 04 về việc điều chỉnh tiến độ giao hàng các đợt: + Đợt 1 ngày 20/12/2020; + Đợt 2 ngày 25/01/2021; +

Đợt 3 ngày 01/04/2021. Ngày 22/01/2021, hai bên ký Phụ lục Hợp đồng số 05 về việc điều chỉnh địa điểm giao hàng; điều chỉnh giá trị tại Phụ lục A (Biểu giá chi tiết của thiết bị và dịch vụ cung cấp); gia hạn hiệu lực L/C của Hợp đồng số 01/2020/HDMB/DP6-VBHC.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

+ Nhà thầu đã giao hàng 03 đợt, cụ thể: Đợt 1 bàn giao thiết bị ngày 29/01/2021 (chậm 40 ngày, so với tiến độ cam kết ngày 20/12/2020; Đợt 2 bàn giao ngày 14/7/2021 (chậm 170 ngày, so với tiến độ cam kết ngày 25/01/2021; Đợt 3 bàn giao ngày 20/11/2021 (chậm tiến độ 233 ngày, so với tiến độ cam kết ngày 01/04/2021), nhưng Chủ đầu tư vẫn thanh toán cho Nhà thầu đến 75% giá trị hợp đồng.

+ Về số lượng thiết bị, quá trình kiểm tra thiết bị đã bàn giao đối chiếu với Bảng kê hàng hóa do Nhà thầu cung cấp, các bên đã xác nhận tại Biên bản ngày 04/6/2022 (bút lục 107) là *"36/268 loại thiết bị cần lắp đặt và 26/48 loại thiết bị dự phòng chưa được Nhà thầu cung cấp"* có giá trị 29.800 USD.

+ Quá trình lắp đặt do nhiều lỗi thiết bị nên Chủ đầu tư phải chi tiền mua chi mua bổ sung thiết bị và trả 306 ngày công để sửa chữa 18 hạng mục lỗi thiết bị.

+ Sau khi Nhà máy lắp đặt xong, ngày 08/02/2023 chạy thử nghiệm 24h thì xảy ra sự cố cháy nổ từ cháy S lên các tủ điều khiển, dẫn đến không vận hành phát điện được tổ máy H2. Tại *Biên bản làm việc ngày 23/02/2023* (bl 98) các bên đã thống nhất xác nhận: *"Ngày 08/02/2023 trong quá trình vận hành tổ máy H2 đã xảy ra sự cố cháy nổ hệ thống điện từ vị trí Stator lên các tủ điều khiển sàn lắp máy của nhà máy, sự cố dẫn đến không vận hành phát điện được tổ máy H2..thời gian nhà thầu hoàn thành toàn bộ công tác sửa chữa, xử lý khắc phục tổ máy H2 đủ điều kiện vận hành ổn định trong vòng 40 ngày kể từ ngày 10/3/2023 nếu vi phạm sẽ chịu phạt và bồi thường"*; tuy nhiên, quá hạn cam kết nhiều ngày, Nhà thầu không sửa chữa, khắc phục sự cố, mặc dù Chủ đầu tư gửi rất nhiều văn bản thúc giục, nhưng Nhà thầu không phản hồi. Chậm phát điện một ngày, Chủ đầu tư phải chịu thiệt hại rất lớn từ lãi vay, chi phí nhân công, vận hành nên đến ngày 31/7/2023 buộc Chủ đầu tư phải gửi Văn bản số 49/CV-ĐP6 (bút lục 82) thông báo cho Nhà thầu rằng Chủ đầu tư sẽ tự thuê sửa chữa, khắc phục sự cố, nhưng Nhà thầu vẫn không phản hồi. Sau đó, Chủ đầu tư phải chủ động ký hợp đồng với bên thứ 3 để sửa chữa 02 Stator của Tổ máy H1, H2 và sau đó do Nhà thầu không cung cấp *Mật khẩu* và *Chủ sử dụng phần mềm* quản lý vận hành Nhà máy theo quy định tại Điều 14 của hợp đồng nên Chủ đầu tư còn phải mất nhiều thời gian, tốn nhiều chi phí khắc phục vấn đề này để Nhà máy bắt đầu đi vào chạy thử cuối tháng 9 năm 2024 (tháng 10 năm 2024 mới bắt đầu phát bán điện có xác nhận của Điện lực tỉnh Kon Tum).

Vì vậy, nay Chủ đầu tư khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố Chủ đầu tư được quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng mua bán số 01/2020/HDMB/DP6-VBHC ngày 12/01/2020, các Phụ lục hợp đồng và chấm dứt hiệu lực của Thư tín dụng (L).

- Buộc Nhà thầu hoàn trả, bồi thường, chịu phạt cho Chủ đầu tư các khoản tổng cộng 13.149.401.538 VND gồm:

+ Hoàn trả giá trị thiết bị còn thiếu chưa cung cấp theo Biên bản lập ngày 04/6/2022 (bút lục 107) giữa hai bên là 29.800 USD x 75% = 22.350 USD quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm khởi kiện là 536.400.000 VND.

+ Hoàn trả các chi phí phát sinh trong quá trình lắp đặt Nhà máy thuộc trách nhiệm thanh toán của Nhà thầu đã được Chủ đầu tư chi hộ gồm chi mua bổ sung thiết bị và xử lý lỗi thiết bị, chi phí nhân công 306 ngày để sửa chữa 18 hạng mục lỗi thiết bị mà hai bên đã thống nhất tại Biên bản làm việc ngày 25/5/2022 (bút lục 528) và chi phí gia hạn L; chi phí không đi nghiệm thu sản phẩm tại Trung Quốc với tổng số tiền 893.391.138 VND.

+ Bồi thường các khoản chi phí sửa chữa 02 Stator của Tổ máy H1 và Tổ máy H2 (vận chuyển Stator từ Kon Tum ra Hà Nội và ngược lại; mua các cuộn dây thay thế, thí nghiệm trước và sau lắp đặt; chi phí lắp đặt lại 02 Stator và các thiết bị kèm theo) số tiền 3.991.070.400 VND. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 26/4/2024 Chủ đầu tư thay đổi yêu cầu bồi thường 3.799.610.400đồng.

+ Phạt vi phạm và bồi thường do chậm thời gian giao hàng đợt 3 số ngày 233 ngày, tính theo cam kết tại mục 10.1 của hợp đồng, thành tiền 330.000 USD, quy đổi thành 7.920.000.000 VND.

** Bị đơn Công ty H4, Trung Quốc (Nhà thầu) trình bày:*

Về nội dung hợp đồng, hình thức thanh toán, phụ lục hợp đồng thì thống nhất với trình bày của Chủ đầu tư. Đối với yêu cầu khởi kiện của Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu bồi thường, chịu phạt thì đề nghị Tòa án không chấp nhận, đồng thời có yêu cầu phản tố cho rằng Nhà thầu đã hoàn thành lắp đặt Nhà máy phục vụ vận hành có tải (24h) và đã cung cấp bảo lãnh thanh toán lần 03 là 10% cho nội dung cam kết thiết bị được vận hành sau 72h đảm bảo theo các điều điện kỹ thuật của hợp đồng và Chủ đầu tư đã vận hành Nhà máy ổn định, đã bán điện, nhưng Chủ đầu tư không ký biên bản nghiệm thu nên Nhà thầu chưa được Ngân hàng thanh toán đến 95% giá trị hợp đồng; do đó, Nhà thầu yêu cầu Chủ đầu tư thanh toán số tiền còn thiếu đến 95% giá trị hợp đồng là 338.600 USD. Tại phiên hòa giải ngày 04/11/2024 đại diện Nhà thầu thay đổi yêu cầu Chủ đầu tư trả 418.250 USD tương đương 10.665.375.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần K2 trình bày:* Ngày 10/11/2023 Công ty cổ phần K2 ký Hợp đồng số 02/08/2023/HĐDV/DPS6-HH với Công ty Đ về việc cung cấp dịch vụ lắp đặt cuộn dây cảm ứng 02 Stator máy phát điện công suất 6.205kW, tốc độ quay 250 vòng/phút, điện áp Stator 6,3kW với tổng giá trị 784.080.000đồng, tiến độ thực hiện theo đúng quy định tại Hợp đồng, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu chất lượng và khối lượng công việc. Công ty không có ý kiến về tranh chấp giữa Công ty Đ 6 với Công ty H4.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 – Chi nhánh K trình bày:* Căn cứ yêu cầu mở thư tín dụng số 01/2020 ngày 24/12/2020 của Công ty Đ, về việc nhập khẩu máy móc thiết bị cho dự án thủy điện từ đối tác là Công ty H4 thì A1 Chi nhánh tỉnh K đã phát hành L/C số 5100ILS201200002

ngày 24/12/2020, nguồn vốn được phê duyệt khi phát hành L/C cụ thể khách hàng sử dụng vốn vay theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng số 3979 ngày 17/12/2019 được ký giữa A1 Chi nhánh tỉnh K và Công ty Đ để thanh toán L/C; Mục đích sử dụng vốn vay thanh toán các chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Đăk Psi 6 công suất 12,0 MW; số tiền cho vay 290.000.000.000 đồng, tổng trị giá L đã thanh toán 1.249.750 USD, còn lại giá trị L chưa thanh toán 423.250 USD; trường hợp chấm dứt hiệu lực của Thư tín dụng đề nghị Công ty Đ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng số 3979 ngày 17/12/2019. Nay A1 Chi nhánh tỉnh K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 20/01/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định:

Căn cứ Điều 30; Điều 37; Điều 39; Điều 147; Điều 469; Điều 273 và khoản 1 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 4, Điều 302; Điều 303 Luật Thương mại năm 2005; Căn cứ các Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và danh mục án phí, lệ phí kèm theo.

1. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ:

Buộc chấm dứt Hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMB/DP6-VBHC ngày 12/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty H4, Trung Quốc và chấm dứt hiệu lực của Thư tín dụng (L).

Buộc bị đơn Công ty H4, Trung Quốc phải thanh toán và bồi thường cho nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ, tổng số tiền là 12.846.631.538 (Mười hai tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi mốt ngàn năm trăm ba mươi tám) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được bồi thường mà bị đơn Công ty H4, Trung Quốc chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, cho đến khi thi hành án xong số tiền trên.

2. Về án phí: Nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ phải chịu 15.138.500 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ trong số tiền 60.669.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000017 ngày 15/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 45.530.500 đồng (Bốn mươi lăm triệu năm trăm ba mươi ngàn năm trăm đồng).

Buộc bị đơn Công ty H4, Trung Quốc phải chịu 239.512.006 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu năm trăm mười hai ngàn không trăm lẻ sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ 58.193.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai số 0000019 ngày 03/4/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. Bị đơn Công ty H4, Trung Quốc còn phải nộp tiếp số tiền là 181.319.006 đồng (Một trăm tám mươi mốt triệu ba trăm mười chín ngàn không trăm lẻ sáu đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 21/01/2025, Công ty H4 (Nhà thầu) do ông Lê Trường H2 đại diện theo ủy quyền kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Nhà thầu; sau đó, tại các văn bản đề ngày 19/6/2025 và ngày 20/5/2025 ông Vũ Tuấn A và bà Nguyễn Tú M đại diện Nhà thầu trình bày cụ thể nội dung kháng cáo:

Thứ nhất: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ thỏa thuận của các bên trong Biên bản làm việc ngày 23/02/2023: "*...Chi phí thay thế các thiết bị điện trong hệ thống điện, điều khiển có liên quan đến sự việc cháy nổ Stator...có hư hỏng thì nhà thầu phải thay thế và chịu trách nhiệm 100% chi phí này... Chi phí thay thế các thiết bị điện trong hệ thống điện, điều khiển có liên quan đến sự việc cháy nổ Stator trên sẽ xác định theo kết quả thí nghiệm có sự chứng kiến của nhà thầu khi thực hiện, trong trường hợp nếu có hư hỏng thì nhà thầu phải thay thế và chịu trách nhiệm 100% chi phí này*"", từ đó căn cứ Hợp đồng mua bán số 01/ĐP6-HK-10-2023 ngày 01/11/2023 về mua cuộn dây cảm ứng dùng cho S giá 2.365.070.400 đồng, căn cứ Hợp đồng mua bán số 02/2023/HĐDV/DPS6-HH về việc lắp đặt 02 cuộn dây cảm ứng bằng đồng bọc cách điện đã định hình mới cho S với giá 784.080.000 đồng và căn cứ Hợp đồng kinh tế số 1408/HĐKT/2023 ngày 14/8/2023 về việc vận chuyển thiết bị với giá 125.500.000 đồng để buộc Nhà thầu thanh toán cho C đầu tư 3.799.610.400 đồng là không có cơ sở vì các hợp đồng trên không ghi thông số kỹ thuật của thiết bị, chi tiết từng hạng mục đã mua và sửa chữa, không kèm chứng từ, hóa đơn hợp lệ và không có sự chứng kiến của Nhà thầu.

Thứ hai: Nếu Nhà thầu phải chịu 100% chi phí thay thế với số tiền 3.799.610.400 đồng, thì chi phí này là chi phí để đảm bảo cho Nhà máy đi vào hoạt động nên lẽ ra, Tòa án phải chấp nhận yêu cầu phản tố của Nhà thầu buộc Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu giá trị hợp đồng còn thiếu mới đúng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của Nhà thầu là không đúng. Theo tính toán của Nhà thầu thì:

Nhà thầu phải trả Chủ đầu tư 4.926.631.538 đồng (gồm 536.400.000 đồng giá trị thiết bị còn thiếu chưa cung cấp; 482.739.252 đồng hoàn trả Chủ đầu tư về việc Chủ đầu tư tự mua bổ sung thiết bị phục vụ lắp đặt nhà máy; 107.881.886 đồng gia hạn L; 3.799.610.400 đồng thay thế các thiết bị điện trong hệ thống điện, điều khiển có liên quan đến sự việc cháy nổ Stator);

Chủ đầu tư mới thanh toán cho Nhà thầu 75% giá trị hợp đồng nên còn phải thanh toán cho bị đơn 25% giá trị còn lại của hợp đồng là 418.250 USD quy đổi 10.665.375.000 đồng (tỷ giá 25.500đ /1USD), khấu trừ thì nguyên đơn còn phải thanh toán cho bị đơn 5.738.743.462 đồng (*Nếu trừ 5% phí bảo hành thì Chủ đầu tư phải thanh toán cho Nhà thầu 338.600 USD quy đổi 8.634.300.000 đồng nên sau khi khấu trừ Chủ đầu tư phải trả Nhà thầu 3.707.668.462 đồng)*.

Thứ ba: Tòa án cấp sơ thẩm buộc Nhà thầu chịu phạt do chậm giao thiết bị đợt 3 chậm 233 ngày, tính theo cam kết tại mục 10.1 của hợp đồng, thành tiền 330.000 USD, quy đổi thành 7.920.000.000 VND là trái quy định tại Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 quy định mức phạt cao nhất không quá 8% giá trị

phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Chủ đầu tư chỉ yêu cầu Nhà thầu chịu phạt do giao chậm thiết bị đợt 3 nên tính theo mức phạt quy định tại Điều 301 Luật Thương mại thì giá trị hàng giao đợt 3 là 315.200 USD x 8% = 25.216,00 USD quy đổi 643.008.000 đồng (tỷ giá 25.500đ/lUSD).

Thứ tư: Tại Đơn khiếu nại đề ngày 20/5/2025 bà Nguyễn Tú M đại diện theo ủy quyền của Nhà thầu còn cho rằng theo Hợp đồng mua bán hai bên ký kết thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum thụ lý giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền; ngoài ra còn yêu cầu Tòa án cầu trưng cầu giám định kỹ thuật của sự cố cháy nổ Stator tại tổ máy H2 xảy ra ngày 08/02/2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của Nhà thầu giữ nguyên kháng cáo.
- Đại diện theo ủy quyền của Chủ đầu tư trình bày:

+ Theo quy định tại các mục 6.2, 8.1, 10.2 của Hợp đồng thì Nhà thầu cam kết công suất mang đầy tải ổn định cao nhất của Nhà máy P = 2 x 6,0MW= 12 MW/h, nhưng hiện Nhà máy chỉ phát điện với công suất trung bình ngày của ngày cao nhất là 23,7MW và Nhà máy liên tục gặp sự cố *"rò dầu bôi trơn và làm mát tại đầu bánh xe công tác, đầu nhận dầu tổ máy H2…vv"* dẫn đến phải ngừng vận hành để sửa chữa nhiều ngày, liên tục (có xác nhận của Điện lực Kon Tum - đơn vị mua điện, kèm Hóa đơn giá trị gia tăng), dẫn đến thiệt hại về doanh thu từ tháng 9/2024 đến tháng 7/2025 tạm tính là 44.138.254.902 đồng;

+ Tổng chi phí đầu tư Nhà máy khoảng 396 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu 119 tỷ đồng, còn lại vốn vay Ngân hàng N1 chi nhánh K 277 tỷ đồng; do Nhà máy chậm phát điện và công suất phát điện rất thấp dẫn đến doanh thu bán điện không đủ trả lãi vay Ngân hàng nên tính đến ngày 20/7/2025 Chủ đầu tư nợ đọng Ngân hàng số tiền lãi 58.703.063.371 đồng.

+ Với tình hình hiện tại Nhà máy thường xuyên phải dừng vận hành để sửa chữa sự cố do thiết bị không đảm bảo chất lượng và do công suất phát điện rất thấp so với cam kết trong hợp đồng dẫn đến doanh thu bán điện không đủ bù đắp lãi vay Ngân hàng và chi phí quản lý, vận hành Nhà máy nên Chủ đầu tư còn phải chịu thiệt hại kéo dài, rất lớn. Nhà thầu cung cấp thiết bị không đảm bảo chất lượng và thiết bị chưa được Trung tâm kiểm định công nghiệp 1 hoặc đơn vị kiểm định tại Việt Nam do Chủ đầu tư chỉ định kiểm định đạt tiêu chuẩn như cam kết trong hợp đồng; công suất phát điện rất thấp so với cam kết trong hợp đồng; chưa phát hành Bảo lãnh thanh toán (bảo lãnh thực hiện hợp đồng) lần 3 bằng 10% giá trị hợp đồng để bảo đảm nội dung cam kết thiết bị được vận hành sau 72h đảm bảo theo các điều kiện kỹ thuật của hợp đồng; chưa cung cấp cam kết nghĩa vụ bảo hành, bảo trì thiết bị là Nhà thầu phải sửa chữa thay thế thiết bị trong mọi trường hợp hư hỏng do lỗi nhà sản xuất quy định tại mục 6.3 của hợp đồng; do đó Nhà thầu chưa có quyền yêu cầu Chủ đầu tư thanh toán đến 95% giá trị hợp đồng. Sau vụ án này, Chủ đầu tư sẽ tiếp tục yêu cầu Nhà thầu sửa chữa, khắc phục sự cố, bồi thường thiệt hại, chỉ trong trường hợp Nhà thầu bằng kinh phí của Nhà thầu sửa chữa, khắc phục sự cố, đảm bảo công suất phát điện như

cam kết thì Nhà thầu mới có quyền yêu cầu Chủ đầu tư thanh toán theo điều khoản quy định trong hợp đồng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung:

Thứ nhất: Đối với kháng cáo của Nhà thầu không đồng ý bồi thường và phạt chậm tiến độ giao hàng đợt 3 cho Chủ đầu tư vì cho rằng việc chậm giao thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư chậm thanh toán, thấy rằng *"Điều 6.3 của Hợp đồng, bên mua sẽ thanh toán 40% giá trị giao hàng thiết bị theo từng đợt khi hoàn thành kiểm tra hàng hóa trước khi đóng gói tại Nhà sản xuất của bên bán. Như vậy, khi Đăk Psi 6 thanh toán tiền hàng lần 01 của mỗi lần giao hàng được hiểu là Đăk Psi 6 xác nhận hoàn tất việc hàng hóa trước khi* Vỹ Bang H *đóng gói và vận chuyển hàng đến Việt Nam. Việc thanh toán lần đầu (40%) của mọi đợt giao hàng là điều kiện cần để Vỹ Bang Hàng Châu tiến hành đóng gói, vận chuyển và giao hàng"*. Xét, Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng chỉ quy định ngày, tháng, năm giao hàng mà không quy định cụ thể về thời gian thanh toán, ở từng đợt giao hàng, việc thanh toán 40% (lần đầu) phải được thực hiện trước khi hàng hóa được chuyển giao, cụ thể sau khi bên mua hoàn thành việc kiểm tra hàng hóa thì sẽ chuyển 40% giá trị lô hàng để bên bán đóng gói hàng tại nhà máy của Nhà sản xuất,*"Bên mua sẽ thanh toán cho bên bán đến 75% giá trị giao hàng thiết bị theo từng đợt giao hàng sau khi hàng hóa được vận chuyển và khui kiện đảm bảo số lượng theo Hợp đồng tại công trình"* Như vậy, ở giai đoạn này, bên mua sẽ thanh toán 75% giá trị lô hàng sau khi nhận hàng. Cụ thể, sau khi hàng hóa được vận chuyển và khui kiện tại công trình thì bên mua sẽ thực hiện việc thanh toán 75% giá trị hàng hóa. Phụ lục hợp đồng cũng có quy định bên bán cần cung cấp*"Bộ chứng từ thanh toán"* cho bên mua để yêu cầu thanh toán cho từng đợt thanh toán bao gồm văn bản đề nghị thanh toán, biên bản kiểm tra trước khi đóng gói. Trên thực tế, các bên không thực hiện việc kiểm tra trước khi đóng gói và bên bán cũng không gửi yêu cầu thanh toán cho bên mua để thực hiện việc thanh toán đối với 40% giá trị lô hàng. Ngay sau khi nhận được yêu cầu thanh toán và bộ chứng từ bên bán gửi cho ngân hàng thì bên mua đã thực hiện việc thanh toán. Các phiếu giao nhận chứng từ nhập khẩu các ngày 26/01/2021, 18/8/2021, 05/11/2021 tương ứng với ngày thanh toán các đợt của bên mua cho bên bán (bl 35, 14, 18). Tại phiên tòa sơ thẩm, Chủ đầu tư có hỏi Nhà thầu*"Yêu cầu thanh toán đợt 1 của Nhà thầu đối với 40% lô hàng đầu tiên đã được gửi cho ngân hàng bên bán thời điểm nào?"*, nhưng Nhà thầu không trả lời được. Như vậy, đủ cơ sở xác định Chủ đầu tư không tiến hành thanh toán 40% trước khi Nhà thầu đóng gói hàng để vận chuyển là do phía Nhà thầu không có yêu cầu thanh toán, cũng không thông báo cho Chủ đầu tư về việc kiểm tra hàng hóa. Nhà thầu kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh

đã yêu cầu thanh toán nhưng Chủ đầu tư chậm thanh toán, vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của Nhà thầu.

Thứ hai: Đối với kháng cáo của Nhà thầu cho rằng mức phạt vi phạm cấp sơ thẩm buộc Nhà thầu trả 330.000 USD là vượt 8% theo quy định của pháp luật thấy rằng: Theo quy định tại Điều 10 Hợp đồng thì *"Bên bị phạt vi phạm chậm tiến độ sẽ bị phạt bồi thường tổn thất và phạt vi phạm không thuộc trường hợp bất khả kháng...",* Bản án sơ thẩm cho rằng theo thỏa thuận tại hợp đồng thì đây là tiền phạt vi phạm và bồi thường tổn thất. Xét, theo quy định tại Điều 300 và Điều 302 Luật Thương mại năm 2005 thì 2 điều khoản này hoàn toàn khác nhau. Điều 300 quy định về phạt vi phạm hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận. Trong khi đó Điều 302 quy định: Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gôm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm. Theo đó, bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm (Điều 304 Luật Thương mại năm 2005). Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào điều 10 hợp đồng để cho rằng số tiền 330.000 USD là tiền phạt vi phạm và bồi thường tổn thất là không đúng, đây chỉ là tiền phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận tại hợp đồng do hành vi chậm giao hàng của Nhà thầu được quy định tại Điều 300 Luật Thương mại năm 2005. Chủ đầu tư yêu cầu bồi thường thiệt hại và chậm phạt tiến độ giao hàng thiết bị đợt 3: Chậm 233 ngày là 330.000 USD theo Điều 10 của Hợp đồng mua bán, quy đổi theo tỷ giá thời điểm khởi kiện là 7.920.000.000 đồng. Xét, đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, Chủ đầu tư không cung cấp chứng cứ chứng minh tổn thất thực tế nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng chậm giao hàng, Chủ đầu tư căn cứ Điều 10 Hợp đồng để yêu cầu là phù hợp; tuy nhiên, theo Điều 301 Luật Thương mại năm 2005: *"Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm".* Theo Phụ lục 4 Hợp đồng, giá trị lô hàng giao đợt 3 là 1.015.800 USD vì vậy số tiền tối đa phạt vi phạm đối với việc giao trễ hàng đợt 3 của Nhà thầu là 1.015.800 x 8% = 81.264USD nên cấp sơ thẩm phạt chậm giao hàng 330.000USD theo cam kết trong hợp đồng là không đúng, vì vậy cần chấp nhận đối với phần kháng cáo này của Nhà thầu.

Thứ ba: Đối với kháng cáo của Nhà thầu không đồng ý bồi thường chi phí sữa chữa 02 Stator của Tổ máy HI và Tổ máy H2 số tiền 3.799.610.400 đồng thấy rằng: Sau khi xảy ra sự cố ở Tổ máy HI và Tổ máy H2, ngày 23/02/2023, Chủ đầu tư và Nhà thầu đã lập Biên bản thỏa thuận về xử lý sự cố (bút lục 96-98), hai bên thống nhất không quy trách nhiệm cho bên nào, Nhà thầu sẽ cử 02 Chuyên gia để sửa chữa khắc phục sự cố trong vòng 40 ngày từ ngày 10/3/2023, trường hợp phát sinh chi phí thay thế thiết bị thì Nhà thầu phải chịu 100% chi

phí; tuy nhiên, đến ngày 29/7/2023 (sau 4 tháng 19 ngày), Nhà thầu vẫn không thực hiện được việc xử lý khắc phục sự cố, gây thiệt hại cho Chủ đầu tư nên ngày 17/10/2023, Chủ đầu tư đã gửi văn bản cho Nhà thầu thông báo về việc thuê đơn vị thứ 3 (Công ty K2) kiểm tra, sửa chữa nhưng phát hiện cuộn dây Stator không thể sửa chữa được cần phải thay thế, đề nghị Nhà thầu cử chuyên gia đến kiểm tra và ghi nhận sự việc (bút lục 71) nhưng Nhà thầu không phối hợp. Vì vậy, Chủ đầu tư phải ký hợp đồng với Công ty K2 mua mới cuộn dây S và thuê Công ty TNHH T3 vận chuyển thiết bị là phù hợp, quá trình đều có hóa đơn chứng từ hợp lệ và do Chủ đầu tư và Nhà thầu đã thỏa thuận Nhà thầu phải chịu 100% chi phí thay thế, sửa chữa nên cấp sơ thẩm buộc Nhà thầu chịu chi phí này là đúng. Nhà thầu kháng cáo cho rằng nguyên nhân xảy ra sự cố là lỗi của Chủ đầu tư vì vi phạm an toàn về điện và cản trở việc sửa chữa, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Thứ tư: Đối với kháng cáo của Nhà thầu cho rằng theo thỏa thuận tại Biên bản ngày 23/02/2023, Nhà thầu chịu phạt trong trường hợp chậm sửa chữa nên không phải chịu chi phí sửa chữa là không phù hợp vì hai bên đã thỏa thuận *"tổng thời gian chậm sửa chữa không được vượt quá 30 ngày"*, nhưng như đã phân tích ở trên, quá thời hạn thỏa thuận, Nhà thầu không giải quyết được sự cố nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này.

Thứ năm: Đối với kháng cáo của Nhà thầu cho rằng cấp sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu phản tố của Nhà thầu yêu cầu Chủ đầu tư thanh toán đến 95% giá trị Hợp đồng thấy rằng: Ngày 28/2/2023, Nhà máy hoàn thành lắp đặt và chạy thử nghiệm 24h thì xảy ra sự cố cháy nổ hệ thống điện tử vị trí Stator lên các tủ điều khiển sàn lắp máy của nhà máy, sự cố dẫn đến không vận hành phát điện được tổ máy H2. Tại biên bản làm việc ngày 23/02/2023 các bên đã cùng nhau thống nhất các công việc tồn tại tại nhà máy T2, liên quan đến việc vận hành tổ máy H2. Như vậy, Nhà máy T2 đang bước vào chạy thử nghiệm 24h, đã xảy ra sự cố nên không đảm bảo việc thanh toán đến 90% giá trị hợp đồng theo thỏa thuận tại điểm 6.3 Điều 6 của Hợp đồng. Việc thanh toán đến 90% giá trị của hợp đồng ngoài việc giao đầy đủ thiết bị còn phải đảm bảo công tác vận hành có tải 24h và 72h, do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của Nhà thầu.

Tóm lại đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của Nhà thầu sửa bản án sơ thẩm về khoản tiền phạt buộc Nhà thầu chịu phạt do chậm giao hàng đợt 3 với giá trị lô hàng giao đợt 3 là 1.015.800 USD nên phải chịu phạt 1.015.800 x 8% = 81.264 USD, không chấp nhận kháng cáo về các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm vụ án ngày 20/01/2025 thì Nhà thầu không kháng cáo vấn đề này, tuy nhiên, tại *Đơn khiếu*

nại ngày 20/5/2025 đại diện Nhà thầu bà Nguyễn Tú M cho rằng theo Hợp đồng mua bán hai bên ký kết thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum thụ lý giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền. Xét thấy, Điều 21 của Hợp đồng mua bán số 01/2020/HDMB/DP6-VBHC ngày 12/01/2020, hai bên thỏa thuận chỉ định Phòng T4 (V1) theo quy định của Luật trọng tài UNCITRAL để giải quyết tranh chấp, nhưng Phòng Thương mại T4 không phải cơ quan giải quyết tranh chấp vì đây là *"thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được"* quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trọng tài thương mại năm 2010. Theo quy định tại Điều 6 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 thì: *"Trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Toà án thì Toà án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được",* đối chiếu quy định trên thấy rằng do thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, Hợp đồng được ký kết và phần hợp đồng có tranh chấp về chuyển giao thiết bị, lắp đặt, vận hành, bảo hành, bảo trì thực hiện tại tỉnh Kon Tum nên Chủ đầu tư có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết. Chủ đầu tư khởi kiện và Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum (nay là TAND tỉnh Quảng Ngãi) thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Nhà thầu cho rằng do Chủ đầu tư tự thuê người lắp đặt Nhà máy để giảm chi phí nên lắp đặt không đảm bảo kỹ thuật dẫn đến sự cố cháy nổ Nhà máy, do đó Nhà thầu không có trách nhiệm sửa chữa, bồi thường thiệt hại và Nhà thầu đã giao thiết bị nên yêu cầu Chủ đầu tư phải thanh toán đủ tiền theo hợp đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tuy tiêu đề hợp đồng hai bên ký kết là Hợp đồng mua bán hàng hóa và các Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa, nhưng nội dung thể hiện bên bán ngoài việc cung cấp thiết bị, còn phải *"cử chuyên gia kỹ thuật, các kỹ sư phụ trách lắp máy kể từ lần giao hàng đợt 2, đảm bảo hướng dẫn lắp máy + trực tiếp tham gia công tác lắp máy..."*; cam kết bảo đảm công suất Nhà máy; cam kết bảo hành, bảo trì, sửa chữa thay thế thiết bị trong mọi trường hợp hư hỏng do lỗi nhà sản xuất (mục 6.3, 8.1, 10.2 của hợp đồng); vì vậy, đây không phải là loại hợp đồng *"mua đứt, bán đoạn"* hàng hóa, bên bán giao xong thiết bị thì bên mua phải trả đủ tiền như trình bày của Công ty H4 (Nhà thầu).

[3] Xét nội dung kháng cáo của Nhà thầu không đồng ý thanh toán chi phí sửa chữa các cuộn dây cảm ứng dùng cho S số tiền 3.799.610.400 đồng vì cho rằng các hợp đồng Chủ đầu tư ký với bên thứ ba về mua thiết bị, vận chuyển, lắp đặt thiết bị không kèm chứng từ, hóa đơn hợp lệ, không có sự chứng kiến của Nhà thầu, thấy rằng: Sau khi lắp đặt xong, ngày 08/02/2023 Nhà máy chạy thử nghiệm 24h thì xảy ra sự cố cháy nổ từ cháy S lên các tủ điều khiển, dẫn đến không vận hành phát điện được tổ máy H2. Tại Biên bản làm việc ngày 23/02/2023 (bút lục 96-98) Chủ đầu tư và Nhà thầu thống nhất *"Ngày 08/02/2023*

trong quá trình vận hành tổ máy H2 đã xảy ra sự cố cháy nổ hệ thống điện từ vị trí Stator lên các tủ điều khiển sàn lắp máy của nhà máy, sự cố dẫn đến không vận hành phát điện được tổ máy H2...Nhà thầu sẽ cử 2 chuyên gia từ nhà sản xuất thiết bị tại Trung Quốc sang trực tiếp lắp đặt, sửa chữa Stator…thời gian nhà thầu hoàn thành toàn bộ công tác sửa chữa, xử lý khắc phục tổ máy H2 đủ điều kiện vận hành ổn định trong vòng 40 ngày kể từ ngày 10/3/2023, trường hợp chậm tiến độ phải chịu phạt 100/USD ngày, từ ngày 51 đến ngày 60 phải chịu phạt 300USD/ngày…trường hợp nếu có hư hỏng thì Nhà thầu phải thay thế và chịu trách nhiệm 100% chi phí này"; tuy nhiên, quá hạn cam kết nhiều ngày, Nhà thầu không sửa chữa, khắc phục sự cố, mặc dù Chủ đầu tư gửi rất nhiều văn bản thúc giục, nhưng Nhà thầu không phản hồi. Chậm phát điện mỗi ngày, Chủ đầu tư chịu thiệt hại rất lớn vì vẫn phải trả lãi vay các chi phí khác nên ngày 31/7/2023 Chủ đầu tư buộc phải gửi Văn bản số 49/CV-ĐP6 (bút lục 82) thông báo Nhà thầu rằng Chủ đầu tư tự thuê sửa chữa, khắc phục sự cố, nhưng Nhà thầu vẫn không phản hồi. Ngày 17/10/2023, Chủ đầu tư đã gửi văn bản cho Nhà thầu thông báo về việc thuê đơn vị thứ 3 (Công ty K2) kiểm tra, sửa chữa nhưng phát hiện cuộn dây Stator không thể sửa chữa mà phải thay thế, đề nghị Nhà thầu cử chuyên gia đến kiểm tra và ghi nhận sự việc (bút lục 71) nhưng Nhà thầu không phối hợp. Do đó, Chủ đầu tư ký hợp đồng với Công ty K2 mua mới cuộn dây S và thuê Công ty TNHH T3 vận chuyển thiết bị từ Nhà máy ra Hà Nội sửa chữa và vận chuyển về lại Nhà máy là cần thiết, giảm thiệt hại từng ngày và thực tế, Nhà thầu còn không cung cấp *Mật khẩu* và *Chủ sử dụng phần mềm* quản lý vận hành Nhà máy theo quy định tại Điều 14 của hợp đồng nên Chủ đầu tư phải bỏ chi phí khắc phục để Nhà máy bắt đầu đi vào chạy thử cuối tháng 9 năm 2024 (tháng 10/2024 bắt đầu phát bán điện có xác nhận của Điện lực tỉnh K); do đó, nội dung kháng cáo này của Nhà thầu là không phù hợp, không được chấp nhận.

[4] Xét nội dung kháng cáo của Nhà thầu không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Nhà thầu chịu phạt do chậm giao thiết bị đợt 3 thời gian 233 ngày, tính theo cam kết tại mục 10.1 của hợp đồng, thành tiền 330.000 USD, quy đổi 7.920.000.000 VND. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm cho rằng mục 10.1 của hợp đồng quy định về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại là không đúng vì Điều 300 Luật Thương mại 2005 quy định về phạt vi phạm, còn Điều 302 Luật Thương mại 2005 quy định về bồi thường thiệt hại. Mặt khác, Điều 301 Luật Thương mại 2005 quy định *"Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm",* Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ mục 10.1 của hợp đồng (hai bên thỏa thuận mức phạt cao gấp nhiều lần quy định tại Điều 301 Luật Thương mại 2005) để buộc Nhà thầu chịu phạt là không đúng nên cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Nhà thầu, cũng như đề nghị của Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tính lại khoản tiền phạt này. Xét, Chủ đầu tư chỉ yêu cầu phạt do giao chậm thiết bị đợt 3 và giá trị thiết bị giao đợt 3 là 315.200 USD nên căn cứ Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 thì tiền phạt là 315.200 USD x 8% = 25.216,00 USD quy đổi 643.008.000 đồng (tỷ giá ngày 07/8/2025 là 25.500đ/lUSD).

[5] Xét nội dung kháng cáo của Nhà thầu cho rằng nếu Nhà thầu phải chịu 100% chi phí thay thế số tiền 3.799.610.400 đồng, thì chi phí này là chi phí để đảm bảo cho Nhà máy đi vào hoạt động nên lẽ ra, Tòa án phải chấp nhận yêu cầu phản tố của Nhà thầu buộc Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu số tiền còn thiếu theo hợp đồng mới đúng, nhưng Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Nhà thầu là không đúng, cấp phúc thẩm xét thấy:

Theo quy định tại các mục 6.2, 8.1, 10.2 của Hợp đồng thì Nhà thầu cam kết công suất mang đầy tải ổn định cao nhất của Nhà máy P = 2 x 6,0MW= 12 MW/h, nhưng hiện Nhà máy chỉ phát điện với công suất trung bình ngày của ngày cao nhất là 23,7MW và liên tục gặp sự cố *"rò dầu bôi trơn và làm mát tại đầu bánh xe công tác, đầu nhận dầu tổ máy H2…vv"* phải ngừng vận hành sửa chữa nhiều ngày, liên tục (có xác nhận của Điện lực Kon Tum - đơn vị mua điện, kèm Hóa đơn giá trị gia tăng), dẫn đến thiệt hại về chênh lệch doanh thu giữa công suất cam kết và công suất bán điện thực tế từ tháng 9/2024 đến tháng 7/2025 theo tính toán của Chủ đầu tư là 44.138.254.902 đồng. Tổng chi phí đầu tư Nhà máy khoảng 396 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu 119 tỷ đồng, còn lại vốn vay Ngân hàng N1 chi nhánh K 277 tỷ đồng; do Nhà máy chậm tiến độ phát điện và công suất phát điện rất thấp so với cam kết trong hợp đồng, dẫn đến doanh thu không đủ trả lãi vay Ngân hàng nên tính đến ngày 20/7/2025 Chủ đầu tư nợ đọng Ngân hàng số tiền lãi 58.703.063.371 đồng. Với tình hình hiện tại Nhà máy thường xuyên phải dừng vận hành để sửa chữa sự cố do thiết bị không đảm bảo chất lượng và do công suất phát điện rất thấp so với cam kết trong hợp đồng dẫn đến doanh thu bán điện không đủ trả lãi vay Ngân hàng và chi phí quản lý, vận hành Nhà máy nên Chủ đầu tư còn phải chịu thiệt hại kéo dài, rất lớn. Nhà thầu cung cấp thiết bị chưa được Trung tâm kiểm định công nghiệp 1 hoặc đơn vị kiểm định tại Việt Nam do Chủ đầu tư chỉ định kiểm định đạt tiêu chuẩn như cam kết trong hợp đồng; công suất phát điện rất thấp so với cam kết trong hợp đồng; chưa phát hành Bảo lãnh thanh toán (bảo lãnh thực hiện hợp đồng) lần 3 bằng 10% giá trị hợp đồng để bảo đảm nội dung cam kết thiết bị được vận hành sau 72h đảm bảo theo các điều kiện kỹ thuật của hợp đồng; chưa cung cấp cam kết nghĩa vụ bảo hành, bảo trì thiết bị là Nhà thầu phải sửa chữa thay thế thiết bị trong mọi trường hợp hư hỏng do lỗi nhà sản xuất quy định tại mục 6.3 của hợp đồng.

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét không đủ cơ sở để buộc Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu đến 95% giá trị hợp đồng như yêu cầu phản tố của Nhà thầu vì ngoài việc Nhà thầu phải sửa chữa, khắc phục sự cố để Nhà máy vận hành ổn định thì công suất phát điện phải đảm bảo đúng như cam kết trong hợp đồng mới là điều kiện quyết định để buộc Chủ đầu tư thanh toán đến 95% giá trị hợp đồng cho Nhà thầu, nhưng theo xác nhận của Điện lực tỉnh K (nay là tỉnh Quảng Ngãi) thì công suất điện trung bình ngày của ngày cao nhất là 23,7MW là rất thấp so với cam kết công suất phát điện trong hợp đồng. Nhà thầu sau khi sửa chữa, khắc phục sự cố để Nhà máy vận hành ổn định phải đàm phán, thỏa thuận lại với Chủ đầu tư về giá trị thanh toán còn lại vì công suất phát điện không đảm bảo như cam kết trong hợp đồng, sau đó, mới có đủ điều kiện để

khởi kiện Chủ đầu tư bằng một vụ án khác, tiền tạm ứng án phí Nhà thầu đã nộp cho yêu cầu phản tố của mình trong vụ án này sẽ được trả lại (nếu còn) sau khi khấu trừ với nghĩa vụ án phí Nhà thầu phải nộp đối với yêu cầu khởi kiện của Chủ đầu tư.

[6] Đối với các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm về chấm dứt hợp đồng mua bán, chấm dứt hiệu lực của Thư tín D (L); buộc Nhà thầu thanh toán cho Chủ đầu tư giá trị số thiết bị chưa cung cấp theo hợp đồng đã được các bên xác nhận tại Biên bản ngày 04/6/2022 (bút lục 107) số tiền 22.350 USD quy đổi thành 536.400.000 đồng; thanh toán cho Chủ đầu tư 482.739.252 đồng chi phí Chủ đầu tư đã chi để mua bổ sung thiết bị và xử lý lỗi thiết bị mà hai bên đã thống nhất tại Biên bản làm việc ngày 25/5/2022 (bút lục 528); thanh toán cho Chủ đầu tư chi phí Chủ đầu tư đã chi để gia hạn hiệu lực L/C số tiền 107.881.886 đồng, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[7] Nhà thầu phải trả Chủ đầu tư (536.400.000đ + 482.739.252đ + 107.881.886đ + 3.799.610.400đ + 643.008.000đ) = 5.479.639.538 đồng nên Nhà thầu phải chịu 113.479.639 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Chủ đầu tư phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tính trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận (13.149.401.538đ - 5.479.639.538đ) = 7.669.762.000 đồng là 119.669.762 đồng. Nhà thầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 20/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum (nay là Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh Quảng Ngãi) như sau:

Áp dụng Điều 30, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 469, Điều 273, khoản 1 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 6 Luật Trọng tài thương mại năm 2010; Điều 301 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ:

Buộc chấm dứt Hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMB/DP6-VBHC ngày 12/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty H4, Trung Quốc và chấm dứt hiệu lực của Thư tín dụng (L).

Buộc Công ty H4, Trung Quốc phải thanh toán và chịu phạt cho Công ty Cổ phần Đ tổng số tiền 5.479.639.538 đồng.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần Đ có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được thanh toán và bồi thường nêu trên mà Công ty H4, Trung Quốc chậm trả thì phải trả lãi tính trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong số tiền trên.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Đ phải chịu 119.669.762 đồng, khấu trừ số tiền 60.669.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000017 ngày 15/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum (nay là Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi) thì còn phải nộp 59.000.762 đồng.

Công ty H4, Trung Quốc phải chịu 113.479.639 đồng, được khấu trừ 58.193.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000019 ngày 03/4/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum (nay là Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi) thì còn phải nộp 55.286.639 đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty H4, Trung Quốc không phải chịu nên được hoàn trả 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000159 ngày 04/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum (nay là Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra III-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân